TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 69-PX Khai thác 9 - Tân Lập

Tháng 6 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**149**	**79.526,0**	**94.890.000**	**2.326.600**	**7**	**1.557.384**							**62.195**			**101.011.179**	**2.843.100**	**533.200**	**355.800**	**1.010.200**	**330.000**	**2.000.000**	**557.000**			**7.629.300**	**93.381.879**	
1	HL-02109	Kiều Chí Công	6.406.000	26	16.432,0	19.606.575	465.320												20.071.895	512.500	96.100	64.100	200.700	55.000	2.000.000				2.928.400	17.143.495	
2	HL-02925	Đoàn Văn Thuấn	5.990.000	25	14.175,0	16.913.535	407.155	2	460.769										19.086.459	479.300	89.900	60.000	190.900	55.000					875.100	18.211.359	
3	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	5.990.000	27	15.309,0	18.266.617	439.727												18.706.344	479.300	89.900	60.000	187.100	55.000					871.300	17.835.044	
4	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	5.733.000	24	13.608,0	16.236.993	390.869	1	220.500										16.848.362	458.700	86.000	57.400	168.500	55.000					825.600	16.022.762	
5	HL-03157	Nguyễn Như Phong	5.733.000	24	13.608,0	16.236.993	390.869	1	220.500										16.848.362	458.700	86.000	57.400	168.500	55.000		557.000			1.382.600	15.465.762	
6	HL-02735	Lê Thị Quynh	5.682.000	23	6.394,0	7.629.287	232.660	3	655.615							62.195			9.449.757	454.600	85.300	56.900	94.500	55.000					746.300	8.703.457	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**323**	**181.267,8**	**193.010.821**	**1.520.383**	**41**	**7.769.692**			**586.000**					**4.400.000**	**3.200.000**	**210.486.896**	**6.004.000**	**1.126.300**	**751.500**	**2.105.000**	**880.000**	**7.400.000**	**1.314.667**			**19.581.467**	**190.905.429**	
7	HL-03182	Lê Công Hoàng	4.982.000	5	1.750,0	1.863.370	14.678												1.878.048				18.800	55.000					73.800	1.804.248	
8	HL-00829	Vũ Văn Khôi	4.982.000	26	10.762,4	11.459.617	90.270										400.000	200.000	12.149.887	398.600	74.800	49.900	121.500	55.000					699.800	11.450.087	
9	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	4.982.000	25	12.107,7	12.892.070	101.553										400.000	400.000	13.793.623	398.600	74.800	49.900	137.900	55.000		431.000			1.147.200	12.646.423	
10	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	5.493.000	26	16.371,3	17.431.877	137.314					293.000					400.000	400.000	18.662.191	439.500	82.400	55.000	186.600	55.000					818.500	17.843.691	
11	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	5.231.000	25	16.206,3	17.256.188	135.930	1	201.192								400.000	400.000	18.393.310	418.500	78.500	52.400	183.900	55.000	800.000				1.588.300	16.805.010	
12	HL-03426	Phạm Văn Duy	5.231.000	4	1.900,0	2.023.087	15.936	9	1.810.731										3.849.754	418.500	78.500	52.400	38.500	55.000					642.900	3.206.854	
13	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	4.982.000	24	14.191,1	15.110.438	119.028	4	766.462								400.000	300.000	16.695.928	398.600	74.800	49.900	167.000	55.000	800.000				1.545.300	15.150.628	
14	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	5.231.000	25	12.892,0	13.727.179	108.132										400.000	400.000	14.635.311	418.500	78.500	52.400	146.400	55.000					750.800	13.884.511	
15	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	4.982.000	19	11.505,9	12.251.283	96.506	1	191.615			293.000					200.000		13.032.404	398.600	74.800	49.900	130.300	55.000					708.600	12.323.804	
16	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	4.745.000	21	9.492,0	10.106.918	79.614										200.000		10.386.532	379.700	71.200	47.500	103.900	55.000	800.000				1.457.300	8.929.232	
17	HL-05485	Phạm Quang Hưng	4.982.000	19	12.690,3	13.512.412	106.440	6	1.149.692								200.000		14.968.544	398.600	74.800	49.900	149.700	55.000	1.000.000				1.728.000	13.240.544	
18	HL-05589	Phùng Ngọc Hoàn	4.982.000	18	8.285,0	8.821.725	69.490										200.000		9.091.215	398.600	74.800	49.900	90.900	55.000					669.200	8.422.015	
19	HL-05593	Trần Văn Thể	4.745.000	25	16.874,0	17.967.144	141.531										400.000	400.000	18.908.675	379.700	71.200	47.500	189.100	55.000	1.500.000				2.242.500	16.666.175	
20	HL-05596	Phan Thanh Đức	4.982.000	28	18.223,7	19.404.281	152.851										400.000	400.000	20.357.132	398.600	74.800	49.900	203.600	55.000	1.500.000				2.281.900	18.075.232	
21	HL-06516	Tòng Văn Thứ	4.745.000	9	4.749,0	5.056.653	39.832	16	2.920.000										8.016.485	379.700	71.200	47.500	80.200	55.000		883.667			1.517.267	6.499.218	
22	HL-06552	Hoàng Văn Đại	4.745.000	24	13.267,1	14.126.579	111.278	4	730.000								400.000	300.000	15.667.857	379.700	71.200	47.500	156.700	55.000	1.000.000				1.710.100	13.957.757	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.244**	**915.140,4**	**974.425.679**	**7.675.740**	**118**	**25.365.116**	**8**	**2.267.615**	**1.465.000**	**1.230.600**	**11**	**5.500.000**		**23.500.000**	**12.000.000**	**1.055.749.750**	**29.918.000**	**5.612.900**	**3.742.000**	**10.382.000**	**4.180.000**	**28.404.462**	**15.728.619**	**9.698.000**	**1.924.000**	**109.589.981**	**946.159.769**	
23	HL-02897	Hoàng Ngọc Huy	7.704.000	2	1.153,0	1.227.694	9.671												1.237.365				12.400	55.000		599.100			666.500	570.865	
24	HL-03220	Tô Văn Yến	5.305.000	1	692,0	736.830	5.804												742.634				7.400	55.000					62.400	680.234	
25	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	7.704.000	6	4.826,0	5.138.641	40.478												5.179.119				51.800	55.000		356.325			463.125	4.715.994	
26	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	6.367.000	6	3.535,0	3.764.007	29.650												3.793.657				37.900	55.000		347.000			439.900	3.353.757	
27	HL-05430	Hoàng Văn Bun	4.867.000	6	4.329,0	4.609.444	36.309												4.645.753				46.500	55.000					101.500	4.544.253	
28	HL-05631	Vũ Văn Dũng	4.867.000	5	3.537,0	3.766.136	29.667												3.795.803				38.000	55.000		205.000		338.000	636.000	3.159.803	
29	HL-06620	Triệu Văn Duy	4.636.000	3	1.761,0	1.875.082	14.770												1.889.852				18.900	55.000		502.000	728.000		1.303.900	585.952	
30	HL-06655	Phùng Trọng Nghĩa	4.636.000	10	5.338,0	5.683.810	44.772										250.000		5.978.582				59.800	55.000		318.000	416.000		848.800	5.129.782	
31	HS19-186	Phùng Đại Nghĩa		1	496,0	528.132	4.160												532.292					55.000					55.000	477.292	
32	HS19-241	Nông Văn Thủy		9	6.051,0	6.443.000	50.753												6.493.753					55.000	649.375				704.375	5.789.378	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	TV19-176	Bùi Văn Hào		5	2.816,0	2.998.432	23.622												3.022.054				30.200	55.000	302.205				387.405	2.634.649	
34	HL-01448	Vũ Như Giang	6.367.000	12	11.435,6	12.176.376	95.916	6	1.469.308								250.000		13.991.600	509.400	95.600	63.700	139.900	55.000					863.600	13.128.000	
35	HL-01466	Trần Tất Kiên	7.704.000	24	21.261,9	22.639.304	178.334										500.000	800.000	24.117.638	616.400	115.600	77.100	241.200	55.000					1.105.300	23.012.338	
36	HL-01556	Đỗ Trọng Thể	6.367.000	20	15.407,7	16.405.853	129.232	2	489.769			293.000					500.000		17.817.854	509.400	95.600	63.700	178.200	55.000	1.500.000	347.000			2.748.900	15.068.954	
37	HL-01566	Nguyễn Như Tiến	6.367.000	13	10.228,0	10.890.598	85.787										250.000		11.226.385	509.400	95.600	63.700	112.300	55.000					836.000	10.390.385	
38	HL-01625	Phùng Văn Lợi	4.867.000	13	6.533,0	6.956.225	54.796										250.000		7.261.021	389.400	73.100	48.700	72.600	55.000		429.000	364.000		1.431.800	5.829.221	
39	HL-01735	Vũ Văn Linh	5.305.000	18	15.101,1	16.079.390	126.660	5	1.020.192								250.000		17.476.242	424.500	79.600	53.100	174.800	55.000					787.000	16.689.242	
40	HL-02231	Trần Công Quyết	6.367.000	24	21.817,4	23.230.790	182.993			2	489.769		439.500				500.000	800.000	26.513.052	509.400	95.600	63.700	265.100	55.000					988.800	25.524.252	
41	HL-02602	Ngô Văn Thức	6.367.000	23	14.567,3	15.511.009	122.183										500.000	600.000	16.733.192	509.400	95.600	63.700	167.300	55.000		450.000			1.341.000	15.392.192	
42	HL-02798	Phan Văn Viết	7.704.000	19	17.623,1	18.764.772	147.814			6	1.777.846						250.000		20.940.432	616.400	115.600	77.100	209.400	55.000					1.073.500	19.866.932	
43	HL-02921	Nguyễn Chí Dự	7.704.000	20	13.740,3	14.630.434	115.247										500.000		15.245.681	616.400	115.600	77.100	152.500	55.000			442.000		1.458.600	13.787.081	
44	HL-02923	Ngô Hồng Phong	7.704.000	12	9.755,0	10.386.955	81.820	8	2.370.462								250.000		13.089.237	616.400	115.600	77.100	130.900	55.000		599.100	208.000		1.802.100	11.287.137	
45	HL-02937	Đào Văn Đính	7.704.000	21	12.746,0	13.571.667	106.907										500.000	200.000	14.378.574	616.400	115.600	77.100	143.800	55.000		617.000			1.624.900	12.753.674	
46	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	6.367.000	22	14.988,6	15.959.602	125.717										500.000	400.000	16.985.319	509.400	95.600	63.700	169.900	55.000					893.600	16.091.719	
47	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	5.305.000	20	13.010,0	13.852.823	109.121										500.000		14.461.944	424.500	79.600	53.100	144.600	55.000		600.000			1.356.800	13.105.144	
48	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	7.704.000	24	16.509,9	17.579.456	138.477										500.000	800.000	19.017.933	616.400	115.600	77.100	190.200	55.000		396.325			1.450.625	17.567.308	
49	HL-02975	Nguyễn Đình Dựng	6.367.000	8	5.717,0	6.087.363	47.951	11	2.693.731										8.829.045	509.400	95.600	63.700	88.300	55.000		356.325			1.168.325	7.660.720	
50	HL-03033	Hoàng Văn An	6.367.000	17	12.405,0	13.208.630	104.047	4	979.538								250.000		14.542.215	509.400	95.600	63.700	145.400	55.000	800.000				1.669.100	12.873.115	
51	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	7.704.000	20	12.919,2	13.756.141	108.360										500.000		14.364.501	616.400	115.600	77.100	143.600	55.000		363.325			1.371.025	12.993.476	
52	HL-03047	Trần Văn Dũng	6.367.000	22	17.648,4	18.791.711	148.026										500.000	400.000	19.839.737	509.400	95.600	63.700	198.400	55.000	2.000.000				2.922.100	16.917.637	
53	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	6.367.000	17	14.447,0	15.382.916	121.174										250.000		15.754.090	509.400	95.600	63.700	157.500	55.000					881.200	14.872.890	
54	HL-03102	Phạm Văn Sơn	6.367.000	21	16.353,8	17.413.190	137.167	3	734.654								500.000	200.000	18.985.011	509.400	95.600	63.700	189.900	55.000	800.000				1.713.600	17.271.411	
55	HL-03123	Nguyễn Quý Thực	6.367.000	7	5.190,0	5.526.222	43.531	8	1.959.077										7.528.830	509.400	95.600	63.700	75.300	55.000					799.000	6.729.830	
56	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	6.367.000	19	15.742,0	16.761.809	132.036										250.000		18.013.845	509.400	95.600	63.700	180.100	55.000	800.000	278.100			1.981.900	16.031.945	
57	HL-03164	Phan Văn Hân	5.305.000	12	8.429,0	8.975.054	70.698	6	1.224.231								250.000		10.519.983	424.500	79.600	53.100	105.200	55.000	800.000				1.517.400	9.002.583	
58	HL-03177	Vũ Văn Sinh	7.704.000	20	12.621,0	13.438.623	105.859	3	888.923								500.000		14.933.405	616.400	115.600	77.100	149.300	55.000		455.325			1.468.725	13.464.680	
59	HL-03251	Mạc Văn Tuân	6.367.000	15	9.992,0	10.639.309	83.808										250.000		10.973.117	509.400	95.600	63.700	109.700	55.000					833.400	10.139.717	
60	HL-03376	Nguyễn Văn Phúc	6.367.000	20	13.604,9	14.486.209	114.111										500.000		15.100.320	509.400	95.600	63.700	151.000	55.000					874.700	14.225.620	
61	HL-03472	Trần Đức Tâm	5.305.000	19	11.009,0	11.722.193	92.338										250.000		12.064.531	424.500	79.600	53.100	120.600	55.000	1.500.000	567.000			2.799.800	9.264.731	
62	HL-03592	Phạm Văn Sửu	4.867.000	16	10.588,0	11.273.919	88.807	3	561.577								250.000		12.174.303	389.400	73.100	48.700	121.700	55.000	1.500.000				2.187.900	9.986.403	
63	HL-03601	Lê Văn Cấp	5.305.000	22	13.994,2	14.900.782	117.376										500.000	400.000	15.918.158	424.500	79.600	53.100	159.200	55.000		617.000			1.388.400	14.529.758	
64	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	5.305.000	19	13.887,0	14.786.638	116.477										250.000		15.153.115	424.500	79.600	53.100	151.500	55.000	1.000.000				1.763.700	13.389.415	
65	HL-03618	Nguyễn Đức Út	7.704.000	23	21.767,9	23.178.084	182.578					586.000					500.000	600.000	25.046.662	616.400	115.600	77.100	250.500	55.000		431.325	546.000		2.091.925	22.954.737	
66	HL-03619	Phạm Văn Thự	7.704.000	25	24.405,7	25.986.768	204.703					586.000					500.000	800.000	28.077.471	616.400	115.600	77.100	280.800	55.000	800.000				1.944.900	26.132.571	
67	HL-03640	Vũ Văn Lực	6.367.000	23	19.256,6	20.504.095	161.515										500.000	600.000	21.765.610	509.400	95.600	63.700	217.700	55.000	1.500.000				2.441.400	19.324.210	
68	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	7.704.000	13	8.938,0	9.517.028	74.967	2	592.615								250.000		10.434.610	616.400	115.600	77.100	104.300	55.000		299.000	156.000		1.423.400	9.011.210	
69	HL-05055	Vi Quốc Khiêu	5.305.000	24	21.453,3	22.843.103	179.940										500.000	800.000	24.323.043	424.500	79.600	53.100	243.200	55.000		418.000	624.000		1.897.400	22.425.643	
70	HL-05097	Đinh Danh Thương	4.867.000	13	8.544,0	9.097.504	71.663	5	935.962								250.000		10.355.129	389.400	73.100	48.700	103.600	55.000					669.800	9.685.329	
71	HL-05131	Vũ Quốc Trưởng	7.704.000	20	15.052,8	16.027.961	126.255						439.500				500.000		17.093.716	616.400	115.600	77.100	170.900	55.000		400.000	546.000		1.981.000	15.112.716	
72	HL-05139	Chu Đức Phương	5.305.000	17	12.537,0	13.349.181	105.154										250.000		13.704.335	424.500	79.600	53.100	137.000	55.000	2.000.000				2.749.200	10.955.135	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-05144	Xèn Đức Xưởng	5.305.000	22	19.566,8	20.834.390	164.117										500.000	400.000	21.898.507	424.500	79.600	53.100	219.000	55.000	2.000.000				2.831.200	19.067.307	
74	HL-05290	Bùi Văn An	5.305.000	19	11.662,0	12.417.496	97.815										250.000		12.765.311	424.500	79.600	53.100	127.700	55.000					739.900	12.025.411	
75	HL-05301	Lù Seo Bình	5.305.000	21	14.468,0	15.405.276	121.350										500.000	200.000	16.226.626	424.500	79.600	53.100	162.300	55.000	2.000.000				2.774.500	13.452.126	
76	HL-05306	Phạm Văn Lịch	6.367.000	10	6.093,2	6.487.881	51.106						351.600	11	5.500.000		250.000		13.220.587	509.400	95.600	63.700	132.200	55.000		429.000			1.284.900	11.935.687	
77	HL-05728	Bùi Văn Đông	5.305.000	22	16.041,3	17.080.499	134.546										500.000	400.000	18.115.045	424.500	79.600	53.100	181.200	55.000		396.325			1.189.725	16.925.320	
78	HL-05762	Mai Công Tiệp	4.867.000	24	19.570,1	20.837.904	164.144										500.000	800.000	22.302.048	389.400	73.100	48.700	223.000	55.000					789.200	21.512.848	
79	HL-05801	Vũ Đức Hựu	4.867.000	20	15.826,7	16.851.943	132.746	3	561.577								500.000		18.046.266	389.400	73.100	48.700	180.500	55.000					746.700	17.299.566	
80	HL-05854	Vương Văn Đức	5.305.000	19	13.405,0	14.273.412	112.434										250.000		14.635.846	424.500	79.600	53.100	146.400	55.000					758.600	13.877.246	
81	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	5.305.000	9	7.721,0	8.221.187	64.760	5	1.020.192										9.306.139	424.500	79.600	53.100	93.100	55.000	2.000.000	278.100			2.983.400	6.322.739	
82	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	4.867.000	23	16.582,5	17.656.759	139.086	2	374.385								500.000	600.000	19.270.230	389.400	73.100	48.700	192.700	55.000	800.000	432.000	624.000		2.614.900	16.655.330	
83	HL-06042	Lưu Văn Rạng	4.867.000	20	13.269,0	14.128.602	111.294										500.000		14.739.896	389.400	73.100	48.700	147.400	55.000	800.000				1.513.600	13.226.296	
84	HL-06591	Mai Văn Phong	4.636.000	24	20.254,6	21.566.748	169.885	1	178.308								500.000	800.000	23.214.941	370.900	69.600	46.400	232.100	55.000		279.944		624.000	1.677.944	21.536.997	
85	HL-06617	Vũ Văn Thuần	4.636.000	22	14.419,7	15.353.794	120.945	2	356.615								500.000	400.000	16.731.354	370.900	69.600	46.400	167.300	55.000		194.000		520.000	1.423.200	15.308.154	
86	HL-06619	Đặng Văn Thành	4.636.000	12	8.442,0	8.988.896	70.807										250.000		9.309.703	370.900	69.600	46.400	93.100	55.000		318.000	156.000		1.109.000	8.200.703	
87	HL-06621	Vũ Văn Quy	4.636.000	15	10.211,3	10.872.762	85.647	9	1.604.769								250.000		12.813.178	370.900	69.600	46.400	128.100	55.000	2.000.000	194.000		442.000	3.306.000	9.507.178	
88	HL-06622	Vi Công Huấn	4.636.000	16	11.361,0	12.096.996	95.290										250.000		12.442.286	370.900	69.600	46.400	124.400	55.000		318.000	286.000		1.270.300	11.171.986	
89	HL-06656	Lương Văn Phương	4.636.000	13	10.260,0	10.924.671	86.056	11	1.961.385								250.000		13.222.112	370.900	69.600	46.400	132.200	55.000		418.000	156.000		1.248.100	11.974.012	
90	HL-06657	Lô Văn Chiến	4.636.000	18	12.021,0	12.799.753	100.826										250.000		13.150.579	370.900	69.600	46.400	131.500	55.000		418.000	520.000		1.611.400	11.539.179	
91	HL-06702	Đào Ngọc Hải	4.636.000	16	13.572,3	14.451.550	113.838	8	1.426.462								250.000		16.241.850	370.900	69.600	46.400	162.400	55.000	800.000	318.000	364.000		2.186.300	14.055.550	
92	HL-06704	Lý Văn Trương	4.636.000	16	8.813,0	9.383.930	73.919										250.000		9.707.849	370.900	69.600	46.400	97.100	55.000		502.000	598.000		1.739.000	7.968.849	
93	HL-06732	Vi Khăm Say	4.636.000	23	18.859,5	20.081.270	158.184										500.000	600.000	21.339.454	370.900	69.600	46.400	213.400	55.000		418.000	728.000		1.901.300	19.438.154	
94	HL-06739	Lô Văn Dũng	4.636.000	15	10.461,0	11.138.692	87.742	6	1.069.846								250.000		12.546.280	370.900	69.600	46.400	125.500	55.000		392.000	572.000		1.631.400	10.914.880	
95	HL-06755	Kha Văn Luật	4.636.000	15	9.810,0	10.445.518	82.281	5	891.538								250.000		11.669.337	370.900	69.600	46.400	116.700	55.000		472.000	494.000		1.624.600	10.044.737	
96	HL-06797	Đinh Danh Hưởng	4.636.000	22	15.016,1	15.988.884	125.948										500.000	400.000	17.014.832	370.900	69.600	46.400	170.100	55.000	1.000.000				1.712.000	15.302.832	
97	HL-06865	Lộc Văn Thiêm	4.636.000	18	12.094,0	12.877.482	101.438										250.000		13.228.920	370.900	69.600	46.400	132.300	55.000			442.000		1.116.200	12.112.720	
98	HS19-225	Lò Thế Xương		19	9.578,0	10.198.489	80.335										250.000		10.528.824					55.000	1.052.882		728.000		1.835.882	8.692.942	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**49**	**13.147,8**	**13.999.550**	**110.277**	**1**	**176.731**							**106.993**	**300.000**		**14.693.551**	**782.600**	**146.800**	**97.900**	**147.000**	**110.000**					**1.284.300**	**13.409.251**	
99	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	4.595.000	24	6.000,0	6.388.696	50.325	1	176.731							49.912			6.665.664	367.700	69.000	46.000	66.700	55.000					604.400	6.061.264	
100	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	5.186.000	25	7.147,8	7.610.854	59.952									57.081	300.000		8.027.887	414.900	77.800	51.900	80.300	55.000					679.900	7.347.987	
Tổng cộng				**1.765**	**1.189.082,0**	**1.276.326.050**	**11.633.000**	**167**	**34.868.923**	**8**	**2.267.615**	**2.051.000**	**1.230.600**	**11**	**5.500.000**	**169.188**	**28.200.000**	**15.200.000**	**1.381.941.376**	**39.547.700**	**7.419.200**	**4.947.200**	**13.644.200**	**5.500.000**	**37.804.462**	**17.600.286**	**9.698.000**	**1.924.000**	**138.085.048**	**1.243.856.328**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 7 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng